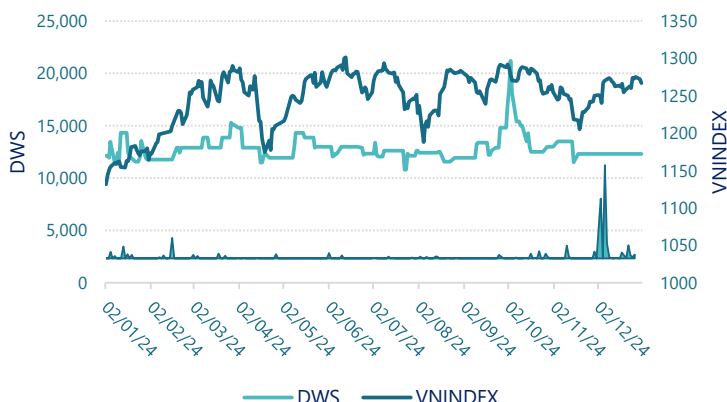


CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (UPCOM: DWS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	12,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,798
SL cổ phiếu LH	25,918,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,380
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	319
P/E	6.4
EPS	1,908

DT thuần

Q4/24

143

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 28.0 | 24.4%

YoY: ▲ 21.0 | 17.3%

LN sau thuế

Q4/24

15.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.30 | 37.9%

YoY: ▲ 4.00 | 34.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

12.7%

+/- YoY: ▲ 0.3%

DT thuần

2024

489

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 36.0 | 7.9%

LN sau thuế

2024

49.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.40 | 14.7%

ROE

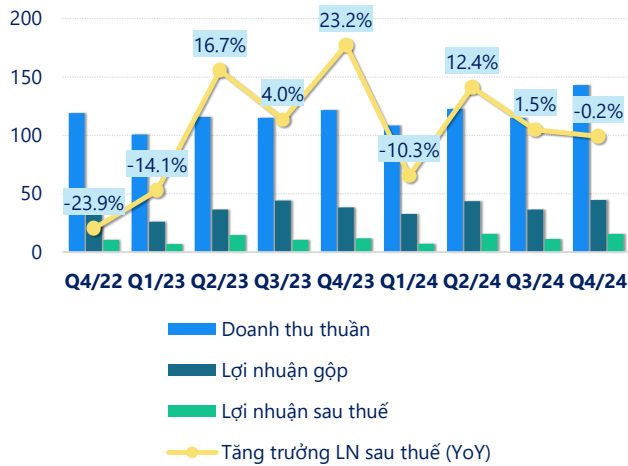
2024

13.7%

+/- YoY: ▲ 1.1%

tỷ VNĐ

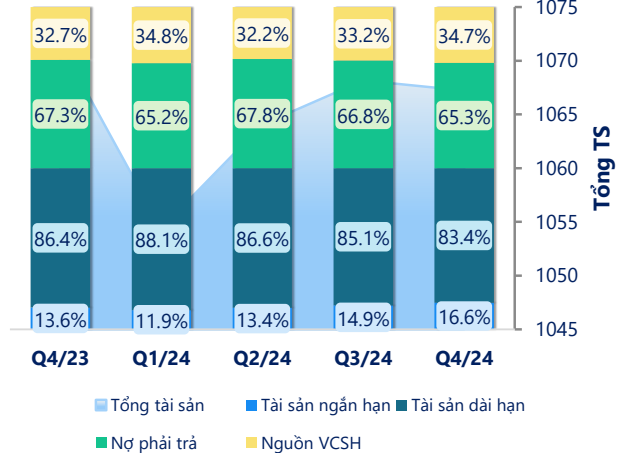
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

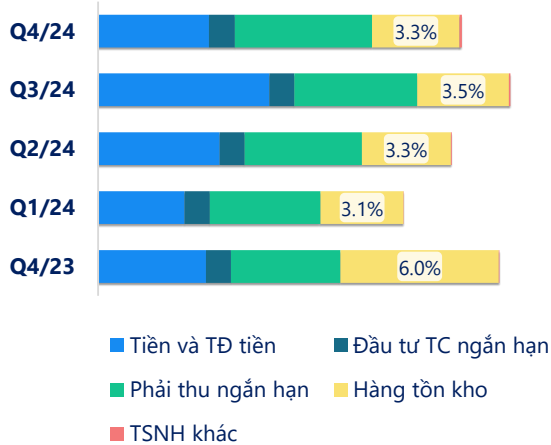
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



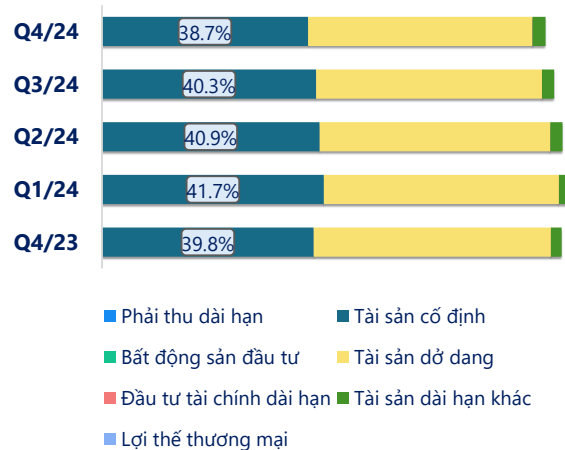
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

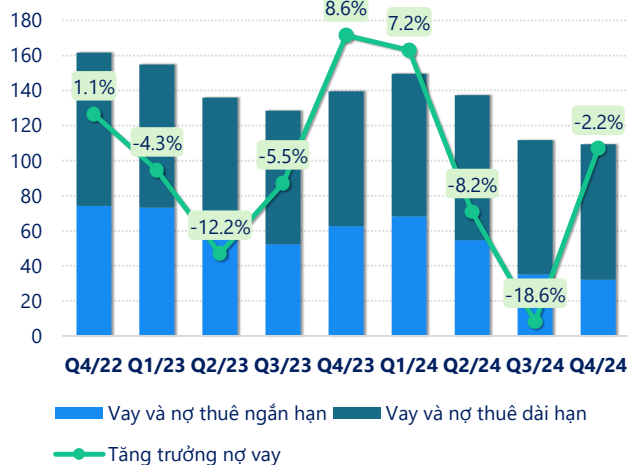
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

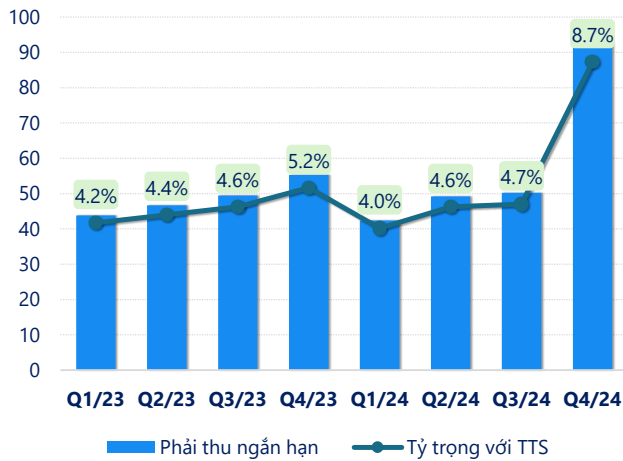
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



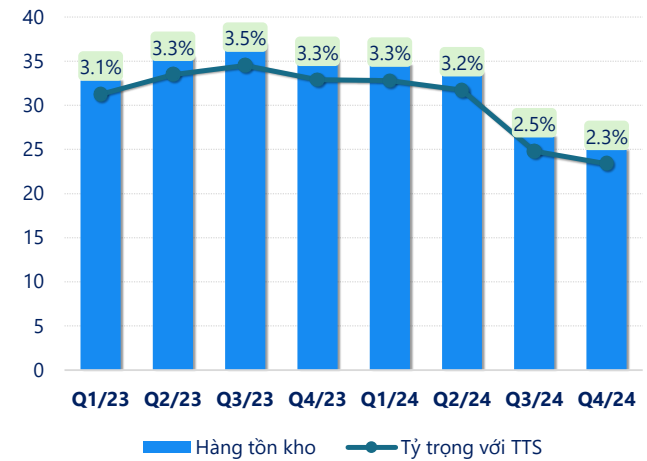
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


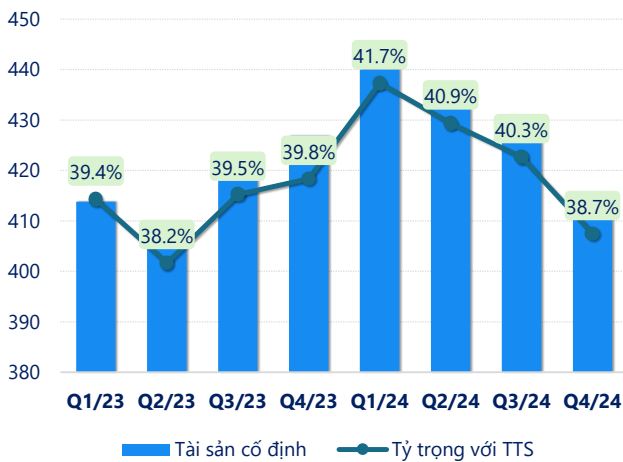
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


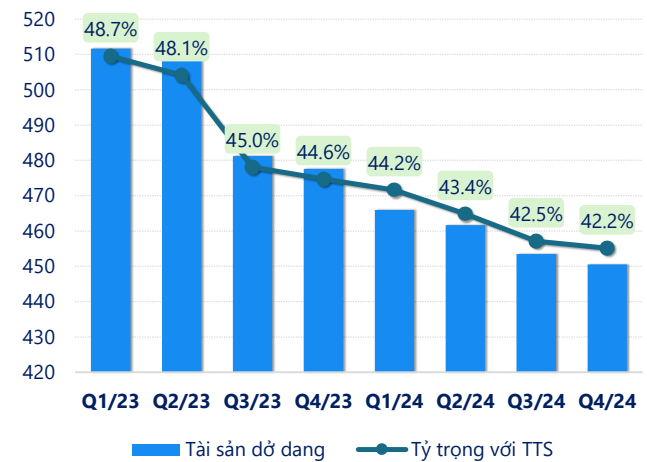
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

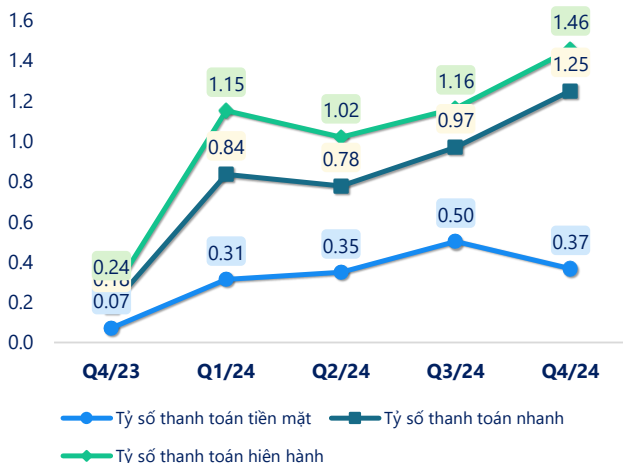
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	1,072	1,054	1,064	1,068	1,067
Tài sản ngắn hạn	146	126	143	160	177
Tiền và tương đương tiền	43.5	34.2	48.7	68.8	44.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.5	11.0	11.0	14.0	14.0
Phải thu ngắn hạn	55.3	42.4	49.2	50.2	93.1
Hàng tồn kho	35.3	34.6	33.8	26.5	24.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	3.79	-0.13	0.11	0.15
Tài sản dài hạn	926	928	922	909	891
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	427	440	436	430	413
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	478	466	462	453	451
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08
Tài sản dài hạn khác	21.5	22.3	24.2	24.8	26.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	721	687	721	714	697
Nợ ngắn hạn	604	109	140	137	121
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.7	68.2	54.6	35.2	32.0
Phải trả người bán ngắn hạn	17.5	8.37	10.6	7.11	13.9
Nợ dài hạn	117	578	581	577	576
Vay và nợ thuê dài hạn	76.9	81.4	82.7	76.6	77.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	350	367	343	354	370
Vốn chủ sở hữu	350	367	343	354	370
Vốn điều lệ	259	259	259	259	259
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)